

Ngày 26 tháng 02 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	76	1,520,000
Được chi trong ngày					1,520,000
Đã chi trong ngày					1,520,000
1. Dịch vụ					76,000
1	chất đốt		1,000	76	76,000
2. Kho					450,600
Ăn chính					450,600
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	250,000	1.2	312,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.36	3,550
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.9	117,300
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.2	13,000
3. Đi chợ					993,400
Ăn chính					993,400
1	Bánh phở	Kg	34,000	1.4	47,600
2	Củ cải trắng	Kg	15,000	2.5	37,500
3	Dưa hấu	Kg	23,000	5.4	124,200
4	Xương sườn lợn	Kg	144,000	1	144,000
5	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.6	147,000
6	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
7	trứng gà ta	Kg	70,000	3.1	217,000
8	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	1.8	255,600
9	Rau Cải	Kg	25,000	0.7	17,500
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					4,637,700
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					11,839,900
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					859
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					17,180,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					17,180,000
Chênh lệch cuối ngày					



Kế toán


[Handwritten signature]

Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	210	4,200,000
Được chi trong ngày					4,200,000
Đã chi trong ngày					4,200,000
1. Dịch vụ					168,000
1	chất đốt		800	210	168,000
2. Kho					1,193,400
Ăn chính					1,193,400
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.2	832,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.67	6,700
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.2	8,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	18.6	316,200
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
3. Đi chợ					2,838,600
Ăn chính					2,838,600
1	Bánh phở	Kg	34,000	3.6	122,400
2	Củ cải trắng	Kg	15,000	7	105,000
3	Dưa hấu	Kg	23,000	15.1	347,300
4	Xương sườn lợn	Kg	144,000	2.5	360,000
5	Thịt bò móng	Kg	245,000	1.4	343,000
6	Hành lá	Kg	30,000	0.2	6,000
7	trứng gà ta	Kg	70,000	9.4	658,000
8	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	5.7	809,400
9	Rau Cải	Kg	25,000	3.5	87,500
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					12,322,800
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					32,796,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					2,348
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					46,960,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					46,960,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

 Vũ Thị Hương

UBND XÃ GIA VIÊN
 TRƯỞNG
 MẦM NON
 GIA THỊNH

 Bùi Thị Nhâm